

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu trong  
BCTC công ty mẹ quý 2-2014

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2014

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Tên giao dịch: Vosco; Mã chứng khoán: VOS) xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin giải trình chênh lệch về số liệu trong Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2-năm 2014 như sau:

1. Chênh lệch trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo từ 1/1-30/6/2014

| Chỉ tiêu                                             | Mã số | Số liệu đã công bố (1) | Số liệu đã điều chỉnh (2) | Chênh lệch (2)-(1) |
|------------------------------------------------------|-------|------------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>    |       |                        |                           |                    |
| 1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh             | 6     | 22.433.610.828         | 14.278.985.953            | -8.154.624.875     |
| 2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh             | 7     | -51.504.769.950        | -41.310.145.075           | 10.194.624.875     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20    | 1.942.494.129          | 3.982.494.129             | 2.040.000.000      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>              | 70    | 22.840.680.867         | 24.880.680.867            | 2.040.000.000      |

2. Nguyên nhân chênh lệch: do sơ xuất khi cập nhật số liệu vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Trân trọng thông báo./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Cao Minh Tuấn**

215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP )

ĐẾN 30/06/2014

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                    | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.</b>                    |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |             | 980.351.704.273                    | 1.060.084.314.291        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ                  | 02        |             | (830.116.332.743)                  | (784.190.424.836)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (75.820.991.270)                   | (84.926.922.656)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |             | (43.400.727.009)                   | (69.432.028.065)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp                                 | 05        |             | 0                                  | 0                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 14.278.985.953                     | 52.402.808.434           |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 07        |             | (41.310.145.075)                   | (74.084.066.192)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>3.982.494.129</b>               | <b>99.853.680.976</b>    |
| <b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác        | 21        |             | (3.369.775.690)                    | (279.381.977.432)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 0                                  | 38.228.149.091           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác          | 23        |             | 0                                  |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác  | 24        |             | 0                                  |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             | 0                                  |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | 0                                  |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 3.172.146.659                      | 3.089.958.226            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(197.629.031)</b>               | <b>(238.063.870.115)</b> |
| <b>III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |             | 0                                  |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành  | 32        |             | 0                                  |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        |             | 243.105.320.000                    | 599.837.066.560          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |             | (292.214.260.000)                  | (457.407.820.968)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | 0                                  |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (nhà đầu tư)              | 36        |             | (32.268.000)                       | (136.524.720)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(49.141.208.000)</b>            | <b>142.292.720.872</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>(45.356.342.902)</b>            | <b>4.082.531.733</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |             | <b>70.185.125.181</b>              | <b>10.754.765.021</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>       | <b>61</b> |             | <b>51.898.588</b>                  | <b>90.942.158</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50+60+61)</b>                  | <b>70</b> |             | <b>24.880.680.867</b>              | <b>14.928.238.912</b>    |

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Lan



Nguyễn Bá Trường



Cao Minh Tuấn